

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN YÊN THẾ  
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: **60/2024/HNGĐ-ST**

Ngày 27/12/2024

V/v: Hôn nhân gia đình về  
ly hôn, nuôi con, chia tài sản

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Cương

2. Ông Trần Hải Đăng

*- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Duy Tùng- Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.*

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải- Kiểm sát viên.*

Ngày 27 tháng 12 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 192/2022/TLST- HNGĐ ngày 01/11/2022 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con, chia tài sản”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2024/QĐXXST- HNGĐ, ngày 07/10/2024; quyết định hoãn phiên tòa số 45/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29/10/2024; và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 73/2024/QĐST-HNGĐ ngày 27/11/2024, giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn: Chi [Hoàng Thị Q](#), sinh năm 1990; Địa chỉ: [Bản A, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#). Nơi ở hiện nay: [Tổ dân phố C, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Có đơn xin vắng mặt.*

*- Bị đơn: Anh [Lã Văn H](#), sinh năm 1988; Địa chỉ: [Bản A, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Có mặt.*

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Ông [Nguyễn Văn T](#), sinh năm 1971- Có mặt.

2. Bà [Ta Thị T1](#), sinh năm 1975 (vợ ông [T](#))- Có mặt.

Cùng địa chỉ: [Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#).

*Người đại diện theo ủy quyền của ông [T](#), bà [T1](#): Bà [Trần Thị H1](#), sinh năm 1973; Địa chỉ: [Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang](#)- Có mặt.*

3. Ông [Hoàng Văn C](#), sinh năm 1967; Địa chỉ: [Bản H, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Có mặt.

4. Anh [Lăng Văn Q1](#), sinh năm 1992; Địa chỉ: [Bản A, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Có đơn xin vắng mặt.

5. Chị Nguyễn Quỳnh P, sinh năm 1981; và anh Hoàng Văn Q2, sinh năm 1977 (chồng chị Quỳnh P); Địa chỉ: M, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang- Có đơn xin vắng mặt.

6. Ông Lã Văn T2, sinh năm 1965; Địa chỉ: Bản A, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang- Có đơn xin vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang; Địa chỉ trụ sở: thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang- Do ông Huỳnh Anh T3- Phó trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện Y đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 2725/UBND-VP ngày 14/10/2024) - Vắng mặt.

2. UBND xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; Địa chỉ trụ sở: xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang- do Chủ tịch UBND xã C, huyện Y đại diện theo pháp luật- Vắng mặt.

3. UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; Địa chỉ trụ sở: xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang- do Chủ tịch UBND xã T, huyện Y đại diện theo pháp luật- Vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa nguyên đơn (chị Hoàng Thị Q) trình bày:*

Chị Q và anh Lã Văn H trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang vào ngày 20/9/2008. Sau khi kết hôn chị Q về nhà anh H làm dâu ngay, ban đầu ở chung với gia đình, sau đó vợ chồng ra ở riêng. Tình cảm vợ chồng bình thường được gần 15 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H có quan hệ ngoại tình, dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi cọ, xô sát với nhau, công an xã đã lập biên bản làm việc về việc này. Do mâu thuẫn căng thẳng nên chị đã sống ly thân với anh H từ ngày 29/3/2022 đến nay, chấm dứt mọi quan hệ, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị Q xác định không còn tình cảm vợ chồng gì với anh H nữa, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị Q được ly hôn anh Lã Văn H.

- Về con chung: Vợ chồng chị Q có 02 con chung là cháu Lã Hoàng H2, sinh ngày 19/7/2009 và cháu Lã Ngọc M, sinh 23/3/2017, hiện nay các cháu đang ở với chị Q, các cháu vẫn phát triển bình thường. Ly hôn chị Q đề nghị giao cho chị Q được nuôi dưỡng cả 02 con chung của vợ chồng vì hiện nay các cháu vẫn đang ở với chị và đều là con gái, vẫn còn nhỏ nên cần sự chăm sóc của người mẹ hơn. Hiện nay cháu H2 đang học lớp 10 tại trường THPT dân tộc nội trú huyện Y, cháu M học lớp 02 Trường tiểu học thị trấn P. Chị xác định: Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay các cháu ở với chị, toàn bộ chi phí sinh hoạt hàng ngày, tiền học cho các cháu đều do chị Q đứng ra lo liệu hết, anh H không thăm nom, chăm sóc gì đối với các con, cũng không đóng góp tiền cho chị Q để nuôi dưỡng các con. Chỉ duy nhất có một lần anh H đến thăm các con cách đây đã lâu, anh H có cho các cháu đi uống nước và

cho cháu [H2](#) 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), còn lại anh [H](#) không thăm nom chăm sóc hay đóng góp tiền để nuôi dưỡng các cháu. Có 01 lần anh [H](#) đón cháu bé là cháu [M](#) về nhà (năm 2022 khi cháu còn học mẫu giáo) nhưng không thông báo gì cho chị [Q](#) biết, sau đó không cho chị tiếp xúc với cháu, 20 ngày sau thì chị mới đón được cháu [M](#) về. Vì vậy, chị [Q](#) xác định từ khi vợ chồng sống ly thân thì anh [H](#) không có trách nhiệm gì trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng hay đóng góp trong việc nuôi dưỡng con chung của vợ chồng, đón con nhỏ về nhà nhưng có hành vi ngăn cản không cho chị tiếp xúc với con. Vì vậy, đề nghị giao cho chị được nuôi dưỡng cả hai con khi vợ chồng ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chị [Q](#) yêu cầu anh [H](#) phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cùng chị, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Hiện nay chị không mang thai.

Việc anh [H](#) trình bày khi chị chuyển ra khỏi nhà có cầm theo 4.500.000đ tiền công anh [H](#) đi làm thuê mà có, số tiền này chị có cầm theo nhưng là để trả nợ tiền mua thức ăn thời gian trước khi chị chuyển ra khỏi nhà anh [H](#) vì hàng ngày anh [H](#) đi làm có đưa thêm 1 ông thợ nữa về nhà ăn cơm, chị [Q](#) phải đi mua thức ăn chịu về nấu cơm ăn nên khi anh [H](#) có 4.500.000đ tiền công chị đã đi trả nợ tiền thức ăn hết. Việc mua thức ăn chịu thì chị [Q](#) mua chịu của nhiều quán, không cố định của quán nào. Còn việc anh [H](#) trình bày hàng tháng đưa tiền bình quân 800.000đ để góp vào việc nuôi con là không đúng sự thật, từ khi ly thân đến nay anh [H](#) không đưa cho chị số tiền nào để góp nuôi con, đề nghị Tòa án xem xét.

Anh [H](#) trình bày cháu [M](#) không muốn gặp mẹ là không đúng, khi anh [H](#) đón cháu [M](#) về, chị [Q](#) còn đến gặp Công an viên của xã đề nghị đưa chị [Q](#) vào đón cháu [M](#) nhưng anh [H](#) ngăn cản không cho gặp, việc này có công an viên và những người đến giao cảm hôm đó có biết, không như anh [H](#) trình bày.

*Về tài sản chung, công nợ, ruộng canh tác, công sức và các quan hệ khác:*

Chị [Q](#) trình bày: Tại đơn khởi kiện chị [Q](#) yêu cầu chia toàn bộ các tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, chị [Q](#) có đơn xin rút một phần yêu cầu chia tài sản, không yêu cầu Tòa án xem xét chia tài sản đối với tài sản là thửa đất số 95, tờ bản đồ số 162, diện tích 1073,7m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 827508, do [UBND huyện Y](#) cấp ngày 06/11/2015 cho hộ ông [Lã Văn H](#), bà [Hoàng Thị Q](#), địa chỉ thửa đất: [Bản A, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#), chị [Q](#) không yêu cầu Tòa án chia thửa đất này trong vụ án khi vợ chồng ly hôn.

Các tài sản còn lại chị [Q](#) vẫn giữ nguyên như yêu cầu khởi kiện ban đầu, đề nghị Tòa án chia khi vợ chồng ly hôn. Về các tài sản cụ thể chị [Q](#) đã liệt kê và có ý kiến cụ thể tại các bản tự khai và đã được Tòa án thẩm định, định giá tài sản, cụ thể là:

\* Tài sản tại [Bản A, xã C](#) đã được định giá ngày 24/3/2023, hiện nay anh [H](#) đang quản lý toàn bộ, gồm:

+ Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 159, diện tích 571,5m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm; định giá 42.000đ/1m<sup>2</sup>= 24.003.000đ;

Trên thửa đất số 64, tờ bản đồ số 159 có các tài sản: 01 nhà cấp 4 loại 2, xây năm 2010 diện tích 65,52m<sup>2</sup>= 26.036.000đ; 01 nhà bếp loại B, xây năm 2010, diện tích 25,44m<sup>2</sup>= 3.821.000đ; 01 nhà tắm xây năm 2010, diện tích 12m<sup>2</sup>= 2.376.000đ; 01 đoạn tường cay vôi dày 13cm, xây năm 2010, diện tích 12,42m<sup>2</sup>= 447.000đ; 01 mái proximang trước nhà, xây năm 2010, diện tích 21,8m<sup>2</sup>= 650.000đ; 01 sân lát vữa, dày 2-3cm, xây năm 2010, diện tích 21,84m<sup>2</sup>= 917.000đ;

+ Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 162, diện tích 278,8m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất LUK: 50.000đ/1m<sup>2</sup>= 13.940.000đ;

+ Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 162, diện tích 326,8m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất LUK: 50.000đ/1m<sup>2</sup>= 16.340.000đ;

+ Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 157, diện tích 631,4m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm: 42.000đ/1m<sup>2</sup>= 26.519.000đ;

Ngoài ra, còn có các tài sản sau: 01 xe máy Wave an pha BKS 98L5-9350, màu sơn đỏ, mua năm 2016 (xe đã qua sử dụng, sản xuất năm 2004)= 3.000.000đ; 01 xe máy Wave an pha BKS 98H1-31.235, màu sơn cam, mua năm 2021 (xe đã qua sử dụng, sản xuất năm 2014)= 9.000.000đ; 01 kệ ti vi gỗ keo, mua năm 2015= 3.000.000đ; 02 téc nước S loại 1000 lít (01 cái bị thủng, 1 cái đang sử dụng)= 2.000.000đ; 01 tủ lạnh nhãn hiệu panasonic đã hỏng= 700.000đ; 01 máy giặt nhãn hiệu Sanaya, loại 7kg mua năm 2008, hiện không sử dụng= 1.000.000đ; 01 kết sắt mua năm 2010= 500.000đ.

Tổng tài sản ở [Bản A, xã C](#) hiện do anh [H](#) quản lý= 141.765.000đ (Một trăm bốn mươi một triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn đồng). Trừ đi giá trị thửa đất số 95, tờ bản đồ số 162, diện tích 1073,7m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất: 7.000đ/1m<sup>2</sup>= 7.516.000đ do chị [Q](#) rút yêu cầu chia đối với tài sản này, nên tổng tài sản ở [Bản A, xã C](#) hiện do anh [H](#) quản lý có yêu cầu chia là 141.765.000đ- 7.516.000đ= 134.249.000đ (Một trăm ba mươi tư triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

- Chị [Q](#) quản lý 01 xe máy Ablade BKS 98B1-55.163, màu sơn đen, mua năm 2012 (xe đã qua sử dụng)= 9.000.000đ (trong biên bản định giá tại [xã C](#));

\* Tài sản tại [Bản H, xã T, huyện Y](#) đã được định giá ngày 24/3/2023, hiện nay chị [Q](#) đang quản lý toàn bộ, gồm:

+ Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 18.956,8m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất: 7.000đ/1m<sup>2</sup>= 132.698.000đ;

Tài sản trên đất gồm: 01 khu chăn nuôi loại C, xây dựng năm 2019, diện tích 221m<sup>2</sup>=111.384.000đ; 01 nhà để cácm xây năm 2019, diện tích 34,08m<sup>2</sup>= 17.176.000đ; 01 mái tôn trước nhà ở (mái tôn thường, liên doanh), xây năm 2019, diện tích 28,32m<sup>2</sup>= 4.588.000đ; 01 nền lát vữa xi măng dày từ 2-3cm, xây dựng năm 2019, diện tích 16,8m<sup>2</sup>= 1.544.000đ; 01 tường xây cay bê tông, dày 13cm, xây

năm 2019, diện tích  $3,36m^2 = 864.000đ$ ; 01 đoạn tường xây cay bê tông, dày 11cm, xây năm 2019, diện tích  $16,08m^2 = 484.000đ$ ; 01 mái tôn trước nhà chính (mái thường liên doanh), xây năm 2018, diện tích  $24,85m^2 = 3.355.000đ$ ; 01 sân láng vữa trước nhà chính dày 2-3cm, xây năm 2018, diện tích  $24,85m^2 = 2.237.000đ$ ; 01 đoạn tường xây cay bê tông, dày 13cm, xây dựng năm 2018, diện tích  $3572m^2 \times 01$  đoạn tường =  $1.116.000đ$ ; 01 nhà cấp 4 loại 2, xây dựng năm 2015, diện tích  $34,79m^2$  (mái đã cải tạo sửa chữa năm 2017 lợp tôn xộp, xà gò kẽm) =  $20.804.000đ$ ; 01 bếp loại C, xây năm 2005, diện tích  $12,9m^2 = 0đ$ ; 01 sân láng vữa phía sau bếp dày 2-3cm, xây năm 2005, diện tích  $21,56m^2 = 259.000đ$ ; 01 mái proximang, xây năm 2005, diện tích  $14m^2 = 315.000đ$ ; 01 đoạn tường xây cay bê tông dày 11cm, xây năm 2019, diện tích  $4,75m^2 = 684.000đ$ ; 01 đoạn tường xây cay bê tông cạnh bếp, xây năm 2005, diện tích  $6,16m^2 = 277.000đ$ ; 03 chuồng gà đã bị dỡ mái, diện tích chuồng 1 =  $123,4m^2 = 29.594.000đ$ ; chuồng 2 diện tích  $118m^2 = 27.848.000đ$ ; chuồng 3, diện tích  $88,92m^2 = 20.985.000đ$ ;

Tổng tài sản trên đất tại [Bản H, xã T](#) là  $376.212.000đ$  (Ba trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm mười hai nghìn đồng); và chị [Q](#) quản lý 01 xe máy Ablade BKS 98B1-55.163 =  $9.000.000đ$ ; Tổng tài sản chị [Q](#) đang quản lý là:  $376.212.000đ + 9.000.000đ = 385.212.000đ$  (Ba trăm tám mươi lăm triệu hai trăm mười hai nghìn đồng)

Ngoài ra, các tài sản chị [Q](#) yêu cầu chia khi vợ chồng ly hôn, hiện do anh [H](#) quản lý, trước khi vợ chồng ly thân vẫn còn, nhưng ngày 24/3/2023 khi thẩm định định giá không có tại nhà ở [Bản A, xã C](#) nhưng sau đó chị đã giao nộp giấy tờ, hóa đơn để chứng minh gồm 01 xe máy Wwave an pha BKS 98B2-048.58, đăng ký tên [Hoàng Văn K](#); 01 tủ lạnh Panasonic mua ngày 11/11/2021 của [Cửa hàng Đ](#) với giá  $7.500.000đ$ ; 01 loa kéo S 3000 mua của cửa hàng điện tử [Cường N](#) ngày 10/02/2022 =  $3.000.000đ$ ; 01 bộ điều hòa Funiki mua của [cửa hàng Đ1](#) ngày 23/6/2020 =  $5.300.000đ$ . Tổng trị giá là:  $15.800.000đ$  (Mười lăm triệu tám trăm nghìn đồng).

Về công nợ: Chị [Q](#) xác định vợ chồng có nợ của những người sau:

+ Nợ vợ chồng ông [Nguyễn Văn T](#), bà [Ta Thị T1](#) số tiền mua cám chăn nuôi còn nợ là  $1.450.000.000đ$  (Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng). Nay ông [T](#), bà [T1](#) có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị phải có trách nhiệm thanh toán trả cho ông [T](#), bà [T1](#) số tiền còn nợ là  $1.450.000.000đ$  (Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng) và lãi suất tính theo quy định của pháp luật tính kể từ ngày vợ chồng chị viết giấy nhận nợ 10/11/2022 đến khi thanh toán đầy đủ số tiền còn nợ; chị có ý kiến là đồng ý có trách nhiệm cùng anh [H](#) trả cho ông [T](#), bà [T1](#) số tiền gốc còn nợ là  $1.450.000.000đ$  (Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng), còn về tiền lãi thì chị không đồng ý và đề nghị ông [T](#), bà [T1](#) xem xét về điều kiện, hoàn cảnh của vợ chồng chị hiện nay, đề nghị không yêu cầu vợ chồng chị phải trả tiền lãi trên số tiền nợ mua cám chăn nuôi nêu trên.



+ Nợ ông Hoàng Văn C (là bố đẻ của chị Q) tổng số tiền là 71.560.000đ (Bảy mươi một triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng), chị đồng ý trả nợ khi ly hôn theo yêu cầu của ông C. Số tiền chị vay của ông C để mua máy tính cho con và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị là người vay trực tiếp nhưng trước khi vay chị có bàn bạc với anh H, anh H có đồng ý nên anh H biết rõ về việc này, chị không có tài liệu, chứng cứ cụ thể nào để chứng minh nhưng đó là sự thực.

+ Nợ ông Lã Văn T2 (bố đẻ anh H) số tiền khoảng hơn 30 triệu đồng, do lâu ngày chị không nhớ số tiền nợ cụ thể, không phải nợ số tiền 50 triệu đồng như ông T2 và anh H trình bày, chị không có tài liệu chứng cứ nào để giao nộp cho Tòa án nhưng chị đồng ý trả số tiền còn nợ là 30 triệu đồng.

+ Nợ anh Hoàng Văn Q2 (vợ là Nguyễn Quỳnh P) số tiền 9.231.000đ (Chín triệu hai trăm ba mươi một nghìn đồng), chị đồng ý trả nợ khi ly hôn theo yêu cầu của anh Q2, chị P.

+ Nợ anh Lăng Văn Q1 số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng), chị đồng ý trả nợ khi ly hôn theo yêu cầu của anh Q1.

Ly hôn chị Q2 yêu cầu chia tài sản của vợ chồng là 05 thửa đất nêu trên; Yêu cầu chia tài sản là 01 xe mô tô Honda Ablade; 03 xe mô tô Honda Wave an pha; 02 tủ lạnh; 01 điều hòa; 01 ti vi; 01 máy giặt; 01 cửa máy; 01 bếp ga; 01 kệ ti vi; 02 téc nước inox loại 1000 lít và những tài sản khác đã được định giá, nhưng phải xem xét đến các khoản nợ của vợ chồng còn nợ nêu trên, để trừ vào khối tài sản chung của vợ chồng trước khi chia.

Chị Q2 chị đề nghị tài sản chung của vợ chồng thì chia đôi, nợ chung của vợ chồng thì cùng có trách nhiệm trả, tài sản của ai đang quản lý thì người đó tiếp tục quản lý, đề nghị Tòa án xem xét.

Ngoài ra, chị Q2 không yêu cầu Tòa án chia thêm tài sản nào và không yêu cầu giải quyết thêm quan hệ gì khác.

\* *Bị đơn (anh Lã Văn H) trình bày:*

Anh kết hôn với chị Hoàng Thị Q vào ngày 20/9/2008, trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị Q về nhà anh làm dâu ngay và sống chung cùng gia đình, một năm sau bố mẹ anh xây nhà cho vợ chồng ra ở riêng. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng ban đầu bình thường. Sau vài năm làm ăn ở bản A, xã C gặp nhiều khó khăn, đến năm 2015 vợ chồng chuyển sang sinh sống và làm ăn kinh tế ở bên nhà bố vợ tại bản Hố Tre, xã T. Trong quá trình sinh sống và làm kinh tế bên đất nhà bố vợ, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, chị Q không giúp đỡ chia sẻ công việc với anh, ngày nào cũng chỉ ở nhà nấu cơm, một mình anh phải gồng gánh tất cả mọi việc trong gia đình trong một thời gian dài nên nhiều lần vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ nhau. Nhiều lần chị Q đã bỏ về nhà ngoại sinh sống vài hôm, bỏ lại cho anh rất nhiều việc phải làm. Mâu thuẫn ngày càng trở lên trầm trọng hơn nên chị Q đã bỏ về nhà ngoại sinh sống từ tháng 3/2022 cho đến nay chấm dứt mọi quan hệ, không

còn quan tâm tới nhau. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị **Q** xin ly hôn anh đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh được ly hôn.

*Về con chung:* Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu **Lã Hoàng H2**, sinh ngày 19/7/2009 và cháu **Lã Ngọc M**, sinh ngày 23/3/2017, hiện nay các cháu đang ở với mẹ, các cháu vẫn phát triển bình thường, ly hôn anh **H** đề nghị mỗi người nuôi dưỡng 01 con chung của vợ chồng, đề nghị giao cho anh trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Lã Ngọc M**, chị **Q** trực tiếp nuôi cháu **Lã Hoàng H2**. Về cấp dưỡng nuôi con do mỗi người nuôi một con chung nên anh không yêu cầu chị **Q** phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh.

Việc chị **Q** trình bày từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay anh không có trách nhiệm trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng và đóng góp nuôi con cùng chị **Q** là không đúng. Anh xác định từ khi vợ chồng sống ly thân thì hàng tháng anh vẫn đến thăm các cháu và đưa tiền cho chị **Q** để nuôi con, có tháng do bận công việc nên không đến thăm con và đưa tiền cho chị **Q** được nhưng bình quân mỗi tháng anh đều đưa cho chị **Q** khoảng 800.000đ (T4 trăm nghìn đồng) để góp tiền nuôi con. Từ tháng 8/2023 đến nay do không gặp được chị **Q** nên anh không đưa tiền nuôi con cùng chị **Q** được. Có lần con ốm (thời gian không nhớ), cháu **M** nằm viện **Cầu G**, anh không có tiền đã bán cả chó được 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) đến bệnh viện đưa cho chị **Q** để chi phí nằm viện cho con. Tháng 8/2022 anh bán rừng được 350 triệu đồng trả nợ cho ông **T**- Thơm 330 triệu đồng, còn 20 triệu đồng đưa cho chị **Q** để nuôi con. Khi vợ chồng ly thân, chị **Q** chuyên ra khỏi nhà anh, chị **Q** đã cầm theo 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tiền công làm thuê của anh. Tuy nhiên, anh không có tài liệu, chứng cứ cụ thể nào để chứng minh việc chị **Q** cầm tiền của anh khi chuyên ra khỏi nhà và những lần anh đưa để góp nuôi con nêu trên, nhưng sự thực là như vậy.

Chị **Q** trình bày năm 2022 khi cháu **M** đang học mẫu giáo tại **thị trấn P**, anh tự ý đón cháu **M** về nhà ở **C** và không thông báo gì cho chị **Q** biết là không đúng. Khi đón cháu **M** về anh đã điện thông báo cho chị **Q** biết. Chị **Q** nói anh không cho chị **Q** tiếp xúc với cháu **M** là không đúng mà là do cháu **M** không muốn gặp mẹ, việc này chị **Q** có làm đơn trình báo Công an, Công an đã về làm rõ vấn đề này rồi. Khi anh đón cháu **M** về thì cháu có bị ốm 4 ngày, sau đó anh có xin giấy cho cháu đi học tạm thời ở **C**, không như chị **Q** trình bày. Khi anh đón cháu **M** về thì cháu **M** có nói khi ở cùng chị **Q** cháu bị trẻ con ở đó bắt nạt nên muốn ở với bố. Đề nghị Tòa án xem xét.

*Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác:*

Anh xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có:

- Tài sản ở **Bản A, xã C** gồm:

+ 01 thửa đất số 64, tờ bản đồ số 159, diện tích 571,5m<sup>2</sup>; Địa chỉ thửa đất: **Bản A, xã C, Y, Bắc Giang**; mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất; trên đất có nhà ở,

công trình phụ, sân, tường cây đã được định giá 24/3/2023, các tài sản này do bố mẹ anh xây dựng cho vợ chồng năm 2010.

+ 01 thửa đất số 93, tờ bản đồ số 162, diện tích 278m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất LUK; Địa chỉ thửa đất: [Bản A, xã C, Y, Bắc Giang](#);

+ Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 162, diện tích 326,8m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất LUK; Địa chỉ thửa đất: [Bản A, xã C, Y, Bắc Giang](#);

+ 01 thửa đất số 198, tờ bản đồ số 157, diện tích 631,4m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm; Địa chỉ thửa đất: [Bản A, xã C, Y, Bắc Giang](#);

Toàn bộ các thửa đất nêu trên là do bố mẹ anh [H](#) đã cho anh ở [Bản A, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#).

- Tài sản ở [Bản H, xã T](#) gồm:

+ 01 thửa đất số 184, tờ bản đồ số 25; địa chỉ: [Bản H, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#); diện tích 18.956,8m<sup>2</sup>; mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất. Đây là thửa đất do vợ chồng đã mua của ông [Hoàng Văn C](#) vào năm 2017, có nhà ở trên đất.

Tài sản chung bằng hiện vật gồm có: Chuồng trại chăn nuôi gà gồm 08 chuồng tổng diện tích khoảng 500m<sup>2</sup>;

Anh xác định toàn bộ số đất và tài sản trên đất thuộc [Bản H, xã T, Y](#) theo biên bản định giá ngày 24/3/2023 là do hai vợ chồng đã làm, mua, tạo dựng lên từ năm 2015 đến nay.

Ngoài ra, anh [H](#) đang quản lý các tài sản khác và đã được định giá ngày 24/3/2023 gồm: 01 xe máy Wave an pha BKS 98L5-9350, màu sơn đỏ, mua năm 2016 (xe đã qua sử dụng, sản xuất năm 2004); 01 xe máy Wave an pha BKS 98H1-31.235, màu sơn cam, mua năm 2021 (xe đã qua sử dụng, sản xuất năm 2014); 01 kệ ti vi gỗ keo, mua năm 2015; 02 téc nước [S](#) loại 1000 lít (01 cái bị thủng, 1 cái đang sử dụng); 01 tủ lạnh nhãn hiệu panasonic đã hỏng; 01 máy giặt nhãn hiệu Sanaya, loại 7kg mua năm 2008, hiện không sử dụng; 01 két sắt mua năm 2010.

Chị [Q](#) đang quản lý 01 xe máy Ablade BKS 98B1-55.163, màu sơn đen, mua năm 2012 (xe đã qua sử dụng)= 9.000.000đ;

Ngoài ra, chị [Q](#) còn yêu cầu chia một số tài sản khác do anh [H](#) quản lý, trước khi vợ chồng ly thân vẫn còn, nhưng ngày 24/3/2023 khi thẩm định định giá không có tại nhà ở [Bản A, xã C](#) gồm: 01 xe máy Wave an pha BKS 98B2-048.58, đăng ký tên [Hoàng Văn K](#), anh [H](#) xác định chiếc xe mô tô Wave an pha BKS 98B2-048.58, đăng ký tên [Hoàng Văn K](#) là có, nhưng anh đã bán cho anh [Mã Tiến T5](#) được số tiền là 11.800.000đ (Mười một triệu tám trăm nghìn đồng). Đối với các tài sản khác gồm: 01 tủ lạnh Panasonics mua ngày 11/11/2021 của [Cửa hàng Đ](#) với giá 7.500.000đ; 01 loa kéo S 3000 mua của cửa hàng điện tử [Cường N](#) ngày 10/02/2022=3.000.000đ; 01 bộ điều hòa Funiki mua của [cửa hàng Đ1](#) ngày 23/6/2020 là 5.300.000đ. Anh [H](#) xác định vợ chồng không có các tài sản này nên không đồng ý chia khi ly hôn theo yêu cầu của chị [Q](#).



+ Tại Tòa án anh có khai vợ chồng còn có các tài sản tại [Bản H, xã T](#) gồm: 01 thửa đất có diện tích 0,8ha, năm 2020 vợ chồng đã mua của bố vợ là ông [Hoàng Văn C](#) với số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng), đã thanh toán cho ông [C](#) số tiền 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng), đến nay chưa làm thủ tục sang tên cho vợ chồng; 02 ao nuôi thả cá 0,7ha; 01 bãi rừng diện tích khoảng 0,3ha mua của ông [Hoàng Văn C](#) (bố đẻ chị [Q](#)) nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng; 01 quả đồi diện tích khoảng 01ha, do bố vợ cho, vợ chồng đang sử dụng tại [Bản H, xã T](#). Tuy nhiên, các tài sản này giữa anh và chị [Q](#) đã tự giải quyết xong nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các tài sản này trong vụ án.

Vợ chồng ly hôn anh đề nghị chia đôi tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Anh đồng ý và đề nghị tài sản hiện ai đang quản lý thì tiếp tục giao cho người đang quản lý khi ly hôn, bên được giao quản lý tài sản giá trị nhiều hơn thì phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bên được giao quản lý giá trị tài sản nhỏ hơn. Về các tài sản cụ thể anh đã liệt kê và có ý kiến cụ thể tại các bản tự khai và đã được Tòa án thẩm định, định giá tài sản như chị [Q](#) trình bày ở trên. Về việc chị [Q](#) rút 1 phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 95, tờ bản đồ số 162, diện tích 1073,7m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất, địa chỉ ở [bản A, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#), anh [H](#) không có ý kiến gì vì xác định thửa đất này là của bố mẹ anh, không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Về công nợ: Anh [H](#) xác định vợ chồng có nợ của những người cụ thể sau:

+ Nợ vợ chồng ông [Nguyễn Văn T](#), bà [Ta Thị T1](#) số tiền mua cám chăn nuôi, số tiền còn nợ là 1.450.000.000đ (Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng). Nay ông [T](#), bà [T1](#) có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh phải có trách nhiệm thanh toán trả cho ông [T](#), bà [T1](#) số tiền còn nợ là 1.450.000.000đ (Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng) và lãi suất tính theo quy định của pháp luật tính kể từ ngày vợ chồng anh viết giấy nhận nợ là ngày 10/11/2022 đến khi thanh toán đầy đủ số tiền còn nợ; anh có ý kiến như sau: Anh đồng ý có trách nhiệm cùng chị [Q](#) trả cho ông [T](#), bà [T1](#) số tiền còn nợ là 1.450.000.000đ (Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

+ Nợ ông [Lã Văn T2](#) (bố đẻ anh) số tiền 50 triệu đồng, anh đồng ý trả nợ khi ly hôn theo yêu cầu của ông [T2](#).

+ Nợ anh [Hoàng Văn Q2](#) (vợ là [Nguyễn Quỳnh P](#)) số tiền 9.231.000đ (Chín triệu hai trăm ba mươi một nghìn đồng), anh đồng ý trả nợ khi ly hôn theo yêu cầu của anh [Q2](#), chị [P](#).

+ Nợ anh [Lăng Văn Q1](#) số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng), anh đồng ý trả nợ khi ly hôn theo yêu cầu của anh [Q1](#).

Anh [H](#) có ý kiến, khi vợ chồng ly hôn, anh đề nghị tài sản chung của vợ chồng thì chia đôi, nợ chung của vợ chồng thì cùng có trách nhiệm trả, tài sản của ai đang quản lý thì người đó tiếp tục quản lý, đề nghị Tòa án xem xét.

+ Đối với số tiền [Hoàng Văn C](#) (là bố đẻ của chị [Q2](#)) chị [Q2](#) và ông [C](#) xác định vợ chồng anh nợ tổng số tiền là 71.560.000đ (Bảy mươi một triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng), anh [H](#) xác định không biết về việc này vì anh không vay và mua

hàng tạp hóa của ông C nên xác định không phải là nợ chung của vợ chồng, không đồng ý trả nợ khi ly hôn theo yêu cầu của ông C. Tại phiên tòa ông C xin rút yêu cầu khởi kiện độc lập, không yêu cầu anh và chị Q2 phải trả cho ông C số tiền 71.560.000đ nêu trên, anh không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Lã Văn T2) trình bày:*

Ông đề nghị Tòa án giải quyết về việc hiện nay chị Q2, anh H còn nợ ông số tiền ông mua cám chăn nuôi hộ vợ chồng anh H, chị Q2 là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), đề nghị anh H, chị Q2 phải thanh toán trả cho ông số tiền anh H, chị Q2 còn nợ nêu trên, ông không yêu cầu anh H, chị Q2 phải thanh toán trả cho ông tiền lãi phát sinh. Việc vợ chồng ông mua cám chăn nuôi cho anh H, chị Q2 thì ông không trực tiếp ghi chép, có vợ ông (là bà Nguyễn Thị T6- đã chết ngày 17/5/2023 âm lịch) có ghi chép ở sổ để theo dõi, anh H và chị Q2 không ký vào sổ này và cũng không ký nhận nợ vào tài liệu nào.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Hoàng Văn C) trình bày:*

Tại Tòa án ông đề nghị Tòa án giải quyết về việc hiện nay chị Q2, anh H còn nợ ông số tiền ông cho vay vào mục đích để vợ chồng anh H mua máy tính cho con, nộp tiền làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và mua hàng tạp hóa chi tiêu sinh hoạt gia đình. Ông cho vợ chồng anh H, chị Q2 nợ tiền hàng và vay tiền mặt, tổng là 71.560.000đ (Bảy mươi một triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng), đề nghị anh H, chị Q2 phải thanh toán trả cho ông số tiền anh H, chị Q2 còn nợ nêu trên, ông không yêu cầu anh H, chị Q2 phải thanh toán trả cho ông tiền lãi phát sinh. Việc ông cho vay và vợ chồng Q2, H mua hàng tạp hóa của ông vì là tình cảm gia đình và mua đồ sinh hoạt không nhiều tiền nên ông chỉ ghi vào sổ theo dõi của gia đình, không yêu cầu anh H, chị Q2 phải ký nhận nợ. Việc vay tiền thì chỉ một mình chị Q2 hỏi vay, còn mua hàng tạp hóa thì cả anh H và chị Q2 đều mua của ông. Tại phiên tòa ông C xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập của mình, không yêu cầu anh H và chị Q2 phải trả cho ông C số tiền 71.560.000đ (Bảy mươi một triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng) trong vụ án này, đề nghị Tòa án đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện này của ông C trong vụ án.

- *Người có quyền lợi liên quan (Anh Hoàng Văn Q2- vợ là Nguyễn Quỳnh P) trình bày:* Anh đề nghị Tòa án giải quyết về việc hiện nay chị Q2, anh H còn nợ vợ chồng anh số tiền mua thuốc thú y là 9.231.000đ (Chín triệu hai trăm ba mươi một nghìn đồng), đề nghị anh H, chị Q2 phải thanh toán trả cho anh số tiền gốc còn nợ nêu trên, anh không yêu cầu anh H, chị Q2 phải thanh toán trả cho vợ chồng anh tiền lãi phát sinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Anh Lăng Văn Q1) trình bày:* Anh đề nghị Tòa án giải quyết về việc hiện nay chị Q2, anh H còn nợ anh số tiền công anh chăn nuôi gà cho vợ chồng chị Q2, anh H là 10.000.000đ (Mười triệu đồng), đề

ngợi anh H, chị Q2 phải thanh toán trả cho anh số tiền còn nợ nêu trên, anh không yêu cầu anh H, chị Q2 phải thanh toán trả cho anh tiền lãi phát sinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo ủy quyền (ông Nguyễn Văn T, bà Ta Thị T1, bà Trần Thị H1) trình bày:*

Ông T, bà T1 đề nghị Tòa án giải quyết về việc hiện nay chị Q2, anh H còn nợ vợ chồng ông T, bà T1 số tiền mua cấm chăn nuôi là 1.450.000.000đ (Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng) và lãi suất tính theo quy định của pháp luật tính kể từ ngày anh H, chị Q2 viết giấy nhận nợ là ngày 10/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm và đến khi thanh toán đầy đủ số tiền còn nợ. Trường hợp anh H và chị Q2 thanh toán trả cho ông được số tiền gốc ngay thì ông sẽ rút đơn khởi kiện và không yêu cầu lãi, còn không trả ngay được số nợ gốc cho vợ chồng ông thì ông vẫn yêu cầu vợ chồng chị Q2, anh H trả lãi cho ông như đã nêu trên.

- *Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (UBND huyện Y) trình bày:*

Đối với thửa đất số số 64, tờ bản đồ số 159, diện tích 571,5m<sup>2</sup>; mục đích: Đất rừng sản xuất; Địa chỉ thửa đất: Bản A, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang: Ngày 20/12/2016, UBND huyện Y đã có Quyết định số 435/QĐ-UBND cấp giấy CNQSD đất số CG 696819 tại thửa đất số số 64, tờ bản đồ số 159, diện tích 571,5m<sup>2</sup>; mục đích: Đất rừng sản xuất; Địa chỉ thửa đất: Bản A, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, cấp cho hộ ông Lã Văn H, sinh năm 1988, bà Hoàng Thị Q, sinh năm 1990. Ngày 05/11/2018, UBND huyện Y đã có Quyết định số 595/QĐ-UBND đính chính trên giấy chứng nhận QSD đất mục đích sử dụng đất từ đất rừng sản xuất thành đúng là đất trồng cây lâu năm. Từ sau khi UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ trên đến nay, UBND huyện Y không nhận được khiếu nại hay kiến nghị, phản ánh nào của công dân có liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận này. Đối với nội dung gia đình ông Lã Văn H, sinh năm 1988, bà Hoàng Thị Q làm 01 nhà cấp 4 loại 2, xây năm 2010; 01 nhà bếp loại B, xây năm 2010, 01 nhà tắm xây năm 2010, 01 đoạn tường cay vôi dày 13cm, xây năm 2010, 01 mái proximang trước nhà, xây năm 2010, 01 sân lát vỉa, xây năm 2010 thì quan điểm của UBND huyện như sau: Thửa đất số số 64, tờ bản đồ số 159, diện tích 571,5m<sup>2</sup> là đất trồng cây lâu năm, không có đất ở, việc vợ chồng ông H, bà Q xây dựng nhà và các công trình khác trên đất là không đúng quy định của pháp luật. Việc xử lý vi phạm trước ngày 01/7/2014 được thực hiện theo quy định tại Điều 139 Luật Đất đai năm 2024.

Đối với thửa đất số 184, tờ bản đồ số 25, diện tích 18.956,8m<sup>2</sup>, mục đích: Đất rừng sản xuất; địa chỉ thửa đất: Bản H, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang: Năm 2022, vợ chồng ông H, bà Q nhận chuyển nhượng từ ông Hoàng Văn C, bà Nguyễn Thị D, trú tại Bản H, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Việc chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, giấy chứng nhận cấp năm 2013, thực hiện cấp đổi năm 2016. Các công trình nhà ở, công trình phụ xây từ năm 2015 đến năm 2019 thì không được xử lý theo quy định tại Điều 139 Luật Đất đai năm 2024.

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (UBND xã C) trình bày: Vợ chồng anh H, chị Q kết hôn có đăng ký tại UBND xã C ngày 20/9/2008. Sau khi kết hôn chị Q về chung sống cùng gia đình anh H ở bản A, xã C. Một thời gian thì ra ở riêng, sau đó về bản Hồ Tre, xã T chăn lợn, nuôi gà thì phát sinh mâu thuẫn. Đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định pháp luật. Về con chung: Vợ chồng chị Q có 2 con chung là Lã Hoàng H2 và Lã Ngọc M hiện ở cùng chị Q, không thấy gia đình anh H phản ánh về việc chị Q chăm sóc con tốt hay xấu. Đề nghị giải quyết con chung theo nguyện vọng, điều kiện kinh tế của các bên. Chị Q không sống ở địa phương nên không biết điều kiện kinh tế như thế nào, anh H làm ruộng, trồng rừng tại địa phương, thu nhập cụ thể địa phương không rõ, thu nhập trung bình của 1 lao động trên địa bàn xã C là 40 triệu đồng/năm. Về nguồn gốc các tài sản đang có tranh chấp: Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 159, diện tích 571,5m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm; Trên thửa đất số 64, tờ bản đồ số 159 có các tài sản: 01 nhà cấp 4 loại 2, xây năm 2010; 01 nhà bếp loại B, xây năm 2010; 01 nhà tắm xây năm 2010; 01 đoạn tường cay vôi dày 13cm, xây năm 2010; 01 mái proximang trước nhà, xây năm 2010; 01 sân lát vữa dày 2-3cm, xây năm 2010; Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 162, diện tích 278,8m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất LUK; Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 162, diện tích 326,8m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất LUK; Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 157, diện tích 631,4m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 162, diện tích 1073,7m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất có nguồn gốc của ông T2, bà T6, được cấp GCN QSDĐ ngày 15/9/2015, sau đó lại được cấp GCN QSDĐ cho anh H, chị Q ngày 16/11/2015 từ tặng cho quyền sử dụng đất nhưng hiện nay không còn lưu trữ hồ sơ cấp đổi GCN QSDĐ cho ông T2, bà T6 và hồ sơ cấp GCN QSDĐ cho anh H, chị Q nên không biết GCN nào đang có hiệu lực pháp luật. Đối với các thửa đất số 64, 93, 94, 198 địa phương xác định là của anh H, chị Q, đã được cấp GCN QSDĐ là tài sản chung của vợ chồng. Đối với thửa đất số 64, tờ bản đồ số 159, diện tích 571,5m<sup>2</sup> có nhà và công trình gắn liền với đất do anh H, chị Q và gia đình anh H xây dựng nhưng thửa đất này trên GCN QSDĐ là đất rừng sản xuất, không phải đất ở, đề nghị Tòa án xem xét.

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (UBND xã T): Không gửi ý kiến, văn bản đến Tòa án, vì vậy không có ý kiến, quan điểm gì lưu trong hồ sơ.

**+ Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:**

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cơ bản đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 37, Điều 38; Điều 56, Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình; khoản 3 Điều 440; Điều 464; Điều



357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271, khoản 1 Điều 273; Điều 244; Điều 217, Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 6 Điều 26; điểm a, b khoản 5 Điều 27; điểm a, b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị [Hoàng Thị Q](#) được ly hôn anh [Lã Văn H](#);

Về con chung: Giao cho chị [Hoàng Thị Q](#) trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là cháu [Lã Ngọc M](#), sinh 23/3/2017; giao cho anh [Lã Văn H](#) trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là cháu [Lã Hoàng H2](#), sinh ngày 19/7/2009, cho đến khi các con đủ 18 tuổi tròn. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị [Q](#) và anh [H](#) không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau cho đến khi đương sự có yêu cầu. Chị [Hoàng Thị Q](#) và anh [Lã Văn H](#) có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung:

+ Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị [Hoàng Thị Q](#) đối với yêu cầu chia thửa đất số 95, tờ bản đồ số 162, 1073,7m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất; địa chỉ thửa đất: [Bản A, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#).

+ Giao cho chị [Hoàng Thị Q](#) quản lý, sử dụng: Thửa đất 184, tờ bản đồ số 25, diện tích 18.956,8m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất; được cấp GCNQSDĐ ngày 25/3/2022; địa chỉ thửa đất: [Bản H, xã T, huyện Y](#) và tạm giao cho chị [Q](#) các tài sản trên đất trị giá 376.212.000đ, gồm: 01 khu chăn nuôi loại C, xây dựng năm 2019, diện tích 221m<sup>2</sup>; 01 nhà để cácm xây năm 2019, diện tích 34,08m<sup>2</sup>; 01 mái tôn trước nhà ở (mái tôn thường liên doanh), xây năm 2019, diện tích 28,32m<sup>2</sup>; 01 nền lát vỉa xi măng dày từ 2-3cm, xây dựng năm 2019, diện tích 16,8m<sup>2</sup>; 01 tường xây cay bê tông, dày 13cm, xây năm 2019, diện tích 3,36m<sup>2</sup>; 01 đoạn tường xây cay bê tông, dày 11cm, xây năm 2019, diện tích 16,08m<sup>2</sup>; 01 mái tôn trước nhà chính (mái thường liên doanh), xây năm 2018, diện tích 24,85m<sup>2</sup>; 01 sân lát vỉa trước nhà chính dày 2-3cm, xây năm 2018, diện tích 24,85m<sup>2</sup>; 01 đoạn tường xây cay bê tông, dày 13cm, xây dựng năm 2018, diện tích 3572m<sup>2</sup>x 01 đoạn tường; 01 nhà cấp 4 loại 2, xây dựng năm 2015, diện tích 34,79m<sup>2</sup> (mái đã cải tạo sửa chữa năm 2017 lợp tôn xộp, xà gồ kẽm; 01 bếp loại C, xây năm 2005, diện tích 12,9m<sup>2</sup>; 01 sân lát vỉa phía sau bếp dày 2-3cm, xây năm 2005, diện tích 21,56m<sup>2</sup>; 01 mái proximang, xây năm 2005, diện tích 14m<sup>2</sup>; 01 đoạn tường xây cay bê tông dày 11cm, xây năm 2019, diện tích 4,75m<sup>2</sup>; 01 đoạn tường xây cay bê tông cạnh bếp, xây năm 2005, diện tích 6,16m<sup>2</sup>; 03 chuồng gà đã bị dỡ mái, diện tích chuồng 1= 123,4m<sup>2</sup>; chuồng 2 diện tích 118m<sup>2</sup>; chuồng 3, diện tích 88,92m<sup>2</sup>.

Giao cho chị [Q](#) sở hữu 01 xe máy Ablade BKS 98B1-55.163, màu sơn đen, mua năm 2012 (xe đã qua sử dụng).



Tổng giá trị tài sản chị Q được chia là 385.212.000đ (Ba trăm tám mươi lăm triệu hai trăm mười hai nghìn đồng)

Chị Hoàng Thi Q phải có nghĩa vụ trích chia phần chênh lệch tài sản cho anh Lã Văn H số tiền là: 119.581.500 đồng (Một trăm mười chín triệu năm trăm tám mươi mốt nghìn năm trăm đồng).

+ Giao cho anh H quản lý, sử dụng: Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 159, diện tích 571,5m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 162, diện tích 278,8m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất LUK; Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 162, diện tích 326,8m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất LUK; Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 157, diện tích 631,4m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm; đều ở bản A, xã C, huyện Y; và tạm giao cho anh H các tài sản trên thửa đất số 64, tờ bản đồ số 159 gồm có các tài sản: 01 nhà cấp 4 loại 2, xây năm 2010 diện tích 65,52m<sup>2</sup>; 01 nhà bếp loại B, xây năm 2010, diện tích 25,44m<sup>2</sup>; 01 nhà tắm xây năm 2010, diện tích 12m<sup>2</sup>; 01 đoạn tường cay vôi dày 13cm, xây năm 2010, diện tích 12,42m<sup>2</sup>; 01 mái proximang trước nhà, xây năm 2010, diện tích 21,8m<sup>2</sup>; 01 sân láng vữa, dày 2-3cm, xây năm 2010, diện tích 21,84m<sup>2</sup>;

Giao cho anh H sở hữu các tài sản gồm: 01 xe máy Wave an pha BKS 98L5-9350, màu sơn đỏ, mua năm 2016 (xe đã qua sử dụng, sản xuất năm 2004); 01 xe máy Wave an pha BKS 98H1-31.235, màu sơn cam, mua năm 2021 (xe đã qua sử dụng, sản xuất năm 2014); 01 kệ ti vi gỗ keo, mua năm 2015; 02 téc nước S loại 1000 lít, 1 cái bị thùng, 1 cái đang sử dụng; 01 tủ lạnh nhãn hiệu panasonic đã hỏng; 01 máy giặt nhãn hiệu Sanaya, loại 7kg mua năm 2008, hiện không sử dụng; 01 kết sắt mua năm 2010; và số tiền bán 01 xe máy Wave an pha BKS 98B2-048.58, đăng ký tên Hoàng Văn K là 11.800.000đ (Mười một triệu tám trăm nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản anh H được chia là 134.249.000đ (Một trăm ba mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Anh H được nhận số tiền chị Q trích chia phần chênh lệch tài sản cho anh H là: 119.581.500 đồng (Một trăm mười chín triệu năm trăm tám mươi mốt nghìn năm trăm đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của chị Hoàng Thi Q đối với các tài sản gồm: 01 tủ lạnh Panasonics; 01 loa kéo S 300 và; 01 bộ Đ2.

- Về công nợ chung:

+ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Hoàng Văn C yêu cầu chị Hoàng Thi Q và anh Lã Văn H phải trả cho ông Hoàng Văn C số tiền 71.560.000đồng (Bảy mươi một triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

+ Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T, ông Lã Văn T2, anh Lăng Văn Q1, anh Hoàng Văn Q2 và chị Nguyễn Quỳnh P.

- Buộc anh Lã Văn H, chị Hoàng Thi Q phải có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Văn T, bà Tạ Thị T1 số tiền nợ gốc 1.450.000.000đ và số tiền lãi là 308.930.500đ; tổng cả gốc và lãi là 1.758.930.500đ. Anh H, chị Q mỗi người phải trả cho ông T, bà T1

số tiền nợ gốc là 725.000.000đ (Bảy trăm hai mươi lăm triệu đồng), tiền lãi là 154.465.300đ (Một trăm năm mươi tư triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm đồng), tổng cả gốc và lãi là 879.465.300đ (Tám trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm đồng).

- Anh H, chị Q mỗi người phải trả cho: Anh Lăng Văn Q1 số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng); mỗi người phải trả cho chị Nguyễn Quỳnh P và anh Hoàng Văn Q2 số tiền 4.615.500 đồng (Bốn triệu sáu trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng); mỗi người phải trả cho ông Lã Văn T2 số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

- Về nợ riêng: Anh Lã Văn H phải trả cho ông Lã Văn T2 số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

- Về chi phí tố tụng: Chị Hoàng Thi Q, anh Lã Văn H mỗi người phải chịu số tiền chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ là 15.345.500đ (Mười lăm triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm đồng). Anh Lã Văn H phải có nghĩa vụ thanh toán trả chị Hoàng Thi Q số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 15.345.500đ (Mười lăm triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong (đối với khoản nợ của ông Nguyễn Văn T, bà Ta Thị T1); và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản phải thanh toán còn lại), cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về án phí: Trả lại chị Hoàng Thi Q số tiền tạm ứng án phí là 375.800đ (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn tám trăm đồng) do chị Q rút một phần yêu cầu khởi kiện chi tài sản là thửa đất số 95, tờ bản đồ số 162, diện tích 1073,7m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất, trị giá 7.516.000đ. Chị Hoàng Thi Q phải chịu: 300.000 đồng án phí ly hôn và 39.122.400 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 35.085.000đ (Ba mươi lăm triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008937 ngày 01/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Anh H phải chịu 39.722.400đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản. Ông Hoàng Văn C, ông Nguyễn Văn T, ông Lã Văn T2, anh Lăng Văn Q1, anh Hoàng Văn Q2 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.750.000đ (Hai mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009111 ngày 27/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang; Trả lại anh Hoàng Văn Q2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001841 ngày 28/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang; Trả lại ông Hoàng Văn C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.789.000đ (Một triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn

đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001837 ngày 27/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang; Trả lại anh [Lăng Văn Q1](#) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001834 ngày 27/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang; Trả lại ông [Lã Văn T2](#) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001835 ngày 27/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1].1. Chị [Q2](#) làm đơn xin ly hôn anh [H](#), yêu cầu giải quyết về con chung, chia tài sản. Xác định là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình về “ly hôn, nuôi con, chia tài sản” quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1].2. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là anh [Lã Văn H](#) hiện có hộ khẩu thường trú tại [Bản A, xã C, huyện Y](#) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1].3. Về việc vắng mặt của chị [Q2](#): Chị [Q2](#) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị [Hoàng Thị Q](#).

[2]. Về nội dung:

[2].1. Về quan hệ hôn nhân: Chị [Hoàng Thị Q](#) và anh [Lã Văn H](#) kết hôn có được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình. Chị [Q](#) và anh [H](#) đều xác định vợ chồng chung sống bình thường, hạnh phúc được gần 15 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh [H](#) và chị [Q](#) không có sự đồng lòng trong công việc hàng ngày và chị [Q](#) có sự nghi ngờ đối với anh [H](#) trong sinh hoạt hàng ngày nên đã xảy ra cãi cọ, xô sát với nhau. Do mâu thuẫn căng thẳng nên chị [Q](#) và anh [H](#) đã sống ly thân từ ngày 29/3/2022 đến nay, chấm dứt mọi quan hệ, không còn quan tâm đến nhau. Chị [Q](#) có đơn xin ly hôn anh [H](#) cũng đồng ý. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, quan hệ hôn nhân trên thực tế đã không tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được, chị [Q](#), anh [H](#) đều nhất trí ly hôn. Căn cứ Điều 56; Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị [Q](#) được ly hôn anh [H](#) là phù hợp.

[2].2. Về con chung: Chị [Q](#), anh [H](#) có 02 con chung là cháu [Lã Hoàng H2](#), sinh ngày 19/7/2009 và cháu [Lã Ngọc M](#), sinh ngày 23/3/2017, hiện nay các cháu đang

ở với mẹ, các cháu vẫn phát triển bình thường. Khi ly hôn chị Q đề nghị được tiếp tục nuôi 02 con chung của vợ chồng, anh H đề nghị giao cho anh H và chị Q mỗi người nuôi 01 con chung của vợ chồng, cụ thể: anh trực tiếp nuôi cháu cháu Lã Ngọc M, chị Q trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lã Hoàng H2. Hội đồng xét xử xét thấy: Từ khi chị Q và anh H sống ly thân thì cháu H2 và cháu M vẫn được chị Q chăm sóc, nuôi dưỡng, các cháu vẫn khỏe mạnh, phát triển bình thường. Xét việc chị Q và anh H đều có nguyện vọng và đề nghị được nuôi con chung của vợ chồng là nguyện vọng chính đáng. Chị Q và anh H hiện nay đều là lao động chính của gia đình, có đủ sức khỏe để lao động nên thu nhập ổn định. Vì vậy, cần giao cho chị Q và anh H mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung của vợ chồng là phù hợp. Đối với cháu Lã Ngọc M từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay cháu M vẫn sinh sống cùng chị Q, hiện nay cháu tuổi còn nhỏ nên cần có sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn và để tránh sự xáo trộn trong cuộc sống của cháu M, cần giao cho chị Q trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Lã Ngọc M; và giao cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lã Hoàng H2 là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Q và anh H mỗi người nuôi dưỡng 01 con chung của vợ chồng, vì vậy anh H và chị Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau, nên không xem xét giải quyết về cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

Quyền thăm con: Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con chung, không ai được cản trở

[2].3. Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác:

- Ngày 08/8/2024, chị Q xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 95, tờ bản đồ số 162, diện tích 1073,7m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất, địa chỉ ở bản A, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang nên cần đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản này của chị Q.

Chị Q, anh H cùng xác định vợ chồng có các tài sản chung và đã được định giá gồm:

\* Tài sản tại Bản Ao Tuấn, xã C đã được định giá ngày 24/3/2023, hiện nay anh H đang quản lý toàn bộ, gồm:

+ Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 159, diện tích 571,5m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm; định giá 42.000đ/1m<sup>2</sup>= 24.003.000đ;

Trên thửa đất số 64, tờ bản đồ số 159 có các tài sản: 01 nhà cấp 4 loại 2, xây năm 2010 diện tích 65,52m<sup>2</sup>= 26.036.000đ; 01 nhà bếp loại B, xây năm 2010, diện tích 25,44m<sup>2</sup>= 3.821.000đ; 01 nhà tắm xây năm 2010, diện tích 12m<sup>2</sup>= 2.376.000đ; 01 đoạn tường cay vôi dày 13cm, xây năm 2010, diện tích 12,42m<sup>2</sup>= 447.000đ; 01 mái proximang trước nhà, xây năm 2010, diện tích 21,8m<sup>2</sup>= 650.000đ; 01 sân lát vỉa, dày 2-3cm, xây năm 2010, diện tích 21,84m<sup>2</sup>= 917.000đ;

+ Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 162, diện tích 278,8m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất LUK: 50.000đ/1m<sup>2</sup>= 13.940.000đ;

+ Thừa đất số 94, tờ bản đồ số 162, diện tích 326,8m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất LUK: 50.000đ/1m<sup>2</sup>= 16.340.000đ;

+ Thừa đất số 198, tờ bản đồ số 157, diện tích 631,4m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm: 42.000đ/1m<sup>2</sup>= 26.519.000đ;

Ngoài ra, còn có các tài sản hiện anh H đang quản lý gồm: 01 xe máy Wave an pha BKS 98L5-9350, màu sơn đỏ, mua năm 2016 (xe đã qua sử dụng, sản xuất năm 2004)= 3.000.000đ; 01 xe máy Wave an pha BKS 98H1-31.235, màu sơn cam, mua năm 2021 (xe đã qua sử dụng, sản xuất năm 2014)= 9.000.000đ; 01 kệ ti vi gỗ keo, mua năm 2015= 3.000.000đ; 02 téc nước S loại 1000 lít (01 cái bị thủng, 1 cái đang sử dụng)= 2.000.000đ; 01 tủ lạnh nhãn hiệu panasonic đã hỏng= 700.000đ; 01 máy giặt nhãn hiệu Sanaya, loại 7kg mua năm 2008, hiện không sử dụng= 1.000.000đ; 01 kết sắt mua năm 2010= 500.000đ.

Chị Q đang quản lý 01 xe máy Ablade BKS 98B1-55.163, màu sơn đen, mua năm 2012 (xe đã qua sử dụng)= 9.000.000đ.

Tổng tài sản ở Bản A, xã C hiện do anh H quản lý= 141.765.000đ (Một trăm năm mươi triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn đồng). Trừ đi giá trị thừa đất số 95, tờ bản đồ số 162, diện tích 1073,7m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất: 7.000đ/1m<sup>2</sup>= 7.516.000đ do chị Q rút yêu cầu chia đôi với tài sản này, tổng tài sản ở Bản A, xã C hiện do anh H quản lý là 141.765.000đ- 7.516.000đ= 134.249.000đ (Một trăm ba mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Anh H cho rằng 04 thửa đất trên là bố mẹ anh cho riêng anh, đề nghị chia cho anh nhưng không có căn cứ chứng minh. Ông T2 không có ý kiến gì về những tài sản trên, mặt khác thửa đất số 64, tờ bản đồ số 159, diện tích 571,5m<sup>2</sup> được cấp GCNQSDĐ ngày 20/12/2016 cho anh H, chị Q; Thửa đất số 93, 94 tờ bản đồ số 162 được cấp GCNQSDĐ ngày 06/11/2015 cho hộ anh H, chị Q; Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 157 được cấp GCNQSDĐ 06/11/2015 cho hộ anh H, chị Q. Cháu H2 không đề nghị được trích chia tài sản nên xác định 04 thửa đất trên là tài sản chung của anh H, chị Q trong thời kỳ hôn nhân. Cần chia đôi giá trị tài sản nhưng giao cho anh H quản lý, sử dụng vì anh H đang sinh sống ở bản A, xã C và đang quản sử dụng các tài sản trên.

\* Tài sản tại Bản H, xã T, huyện Y đã được định giá ngày 24/3/2023, hiện nay chị Q đang quản lý toàn bộ, gồm:

+ Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 18.956,8m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất: 7.000đ/1m<sup>2</sup>= 132.698.000đ; Thửa đất này được cấp GCNQSDĐ ngày 25/3/2022 do anh H, chị Q nhận chuyển nhượng từ ông C, bà D (bố mẹ chị Q) nên xác định đất và các tài sản trên đất thuộc sở hữu chung của anh H, chị Q. Cần chia đôi giá trị tài sản nhưng giao cho chị Q quản lý, sử dụng vì chị Q đang sinh sống trên đất và sử dụng các tài sản trên.

Tài sản trên đất gồm: 01 khu chăn nuôi loại C, xây dựng năm 2019, diện tích 221m<sup>2</sup>=111.384.000đ; 01 nhà để cácm xây năm 2019, diện tích 34,08m<sup>2</sup>=



17.176.000đ; 01 mái tôn trước nhà ở (mái tôn thường, liên doanh), xây năm 2019, diện tích 28,32m<sup>2</sup>= 4.588.000đ; 01 nền láng vữa xi măng dày từ 2-3cm, xây dựng năm 2019, diện tích 16,8m<sup>2</sup>= 1.544.000đ; 01 tường xây cay bê tông, dày 13cm, xây năm 2019, diện tích 3,36m<sup>2</sup>= 864.000đ; 01 đoạn tường xây cay bê tông, dày 11cm, xây năm 2019, diện tích 16,08m<sup>2</sup>= 484.000đ; 01 mái tôn trước nhà chính (mái thường liên doanh), xây năm 2018, diện tích 24,85m<sup>2</sup>= 3.355.000đ; 01 sân láng vữa trước nhà chính dày 2-3cm, xây năm 2018, diện tích 24,85m<sup>2</sup>= 2.237.000đ; 01 đoạn tường xây cay bê tông, dày 13cm, xây dựng năm 2018, diện tích 3572m<sup>2</sup>x 01 đoạn tường= 1.116.000đ; 01 nhà cấp 4 loại 2, xây dựng năm 2015, diện tích 34,79m<sup>2</sup> (mái đã cải tạo sửa chữa năm 2017 lợp tôn xộp, xà gồ kẽm)= 20.804.000đ; 01 bếp loại C, xây năm 2005, diện tích 12,9m<sup>2</sup>= 0đ; 01 sân láng vữa phía sau bếp dày 2-3cm, xây năm 2005, diện tích 21,56m<sup>2</sup>= 259.000đ; 01 mái proximang, xây năm 2005, diện tích 14m<sup>2</sup>= 315.000đ; 01 đoạn tường xây cay bê tông dày 11cm, xây năm 2019, diện tích 4,75m<sup>2</sup>= 684.000đ; 01 đoạn tường xây cay bê tông cạnh bếp, xây năm 2005, diện tích 6,16m<sup>2</sup>= 277.000đ; 03 chuồng gà đã bị dỡ mái, diện tích chuồng 1= 123,4m<sup>2</sup>= 29.594.000đ; chuồng 2 diện tích 118m<sup>2</sup>= 27.848.000đ; chuồng 3, diện tích 88,92m<sup>2</sup>= 20.985.000đ;

Tổng tài sản trên đất tại [Bản H, xã T](#) là 376.212.000đ (Ba trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm mười hai nghìn đồng) và chị [Q](#) đang quản lý 01 xe máy Ablade trị giá 9 triệu đồng.

Ngoài ra, chị [Q](#) còn yêu cầu chia một số tài sản khác do anh [H](#) quản lý, trước khi vợ chồng ly thân vẫn còn, nhưng ngày 24/3/2023 khi thẩm định định giá không có tại nhà ở [Bản A, xã C](#) gồm: 01 xe máy Wave an pha BKS 98B2-048.58, đăng ký tên [Hoàng Văn K](#); 01 tủ lạnh Panasonic mua ngày 11/11/2021 của [Cửa hàng Đ](#) với giá 7.500.000đ; 01 loa kéo S 3000 mua của cửa hàng điện tử [Cường N](#) ngày 10/02/2022=3.000.000đ; 01 bộ điều hòa Funiki mua của [cửa hàng Đ1](#) ngày 23/6/2020 là 5.300.000đ. Tuy nhiên, chị [Q](#) không có tài liệu chứng cứ chứng minh những tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng chị trong thời kỳ hôn nhân, anh [H](#) lại không thừa nhận nên không có đủ căn cứ xác định là tài sản chung của vợ chồng để chia khi ly hôn.

Đối với chiếc xe máy Wave an pha BKS 98B2-048.58, đăng ký tên [Hoàng Văn K](#), anh [H](#) và anh [Mã Tiến T5](#) đều xác định anh [H](#) đã bán cho anh [T5](#) năm 2022 với giá 11.800.000 đồng, nên xác định xe máy Wave an pha BKS 98B2-048.58 là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Anh [H](#) đã tự ý bán và chi tiêu cá nhân nên phải trích chia ½ số tiền đã bán xe cho chị [Q](#).

Như vậy, xác định, tổng tài sản chung của chị [Q](#) và anh [H](#) có giá trị là: 134.249.000đ + 376.212.000đ + 9.000.000đ + 11.800.000 đồng = 531.261.000 đồng (Năm trăm ba mươi một triệu hai trăm sáu mươi một nghìn đồng). Mỗi người được chia ½ tài sản, tương đương với số tiền 265.630.500đ (Hai trăm sáu mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng). Giao cho chị [Q](#) quản lý, sử dụng:

Thửa đất 184, tờ bản đồ số 25 tại [Bản H, xã T, huyện Y](#) và tạm giao cho chị [Q](#) các tài sản trên đất trị giá 376.212.000đ và 01 xe máy Ablade BKS 98B1-55.163, màu sơn đen, mua năm 2012 (xe đã qua sử dụng) trị giá 9.000.000đ. Chị [Q](#) phải trích chia cho anh [H](#) số tiền là: 385.212.000đ - 265.630.500 đồng = 119.581.500 đồng (Một trăm mười chín triệu năm trăm tám mươi một nghìn năm trăm đồng). Giao cho anh [H](#) sở hữu các tài sản không gắn liền với đất do anh [H](#) quản lý sử dụng từ khi vợ chồng sống ly thân, đã định giá ngày 24/3/2023, giao cho anh [H](#) quản lý, sử dụng: Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 159; Thửa đất số 93, 94 tờ bản đồ số; Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 157 ở [bản A, xã C](#) và tạm giao cho anh [H](#) sử dụng các tài sản gắn liền với thửa đất số 64, tờ bản đồ số 159.

Ngoài ra, tại Tòa án anh [H](#) xác định vợ chồng còn có các tài sản tại [Bản H, xã T](#) gồm: 01 thửa đất có diện tích 0,8ha, năm 2020 vợ chồng đã mua của bố vợ là ông [Hoàng Văn C](#) với số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng), đã thanh toán cho ông [C](#) số tiền 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng), đến nay chưa làm thủ tục sang tên cho vợ chồng; 02 ao nuôi thả cá 0,7ha; 01 bãi rừng diện tích khoảng 0,3ha mua của ông [Hoàng Văn C](#) (bố đẻ chị [Q](#)) nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng; 01 quả đồi diện tích khoảng 01ha, do bố vợ cho, vợ chồng đang sử dụng tại [Bản H, xã T](#). Tuy nhiên, chị [Q](#) và ông [Hoàng Văn C](#) không thừa nhận vợ chồng chị [Q](#), anh [H](#) có các tài sản này, ông [C](#) không bán, chuyển nhượng cho vợ chồng anh [H](#) các tài sản như anh [H](#) trình bày. Anh [H](#) cũng không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh. Tại phiên tòa anh [H](#) xác định các tài sản này hai bên đã tự giải quyết xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nữa. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với các tài sản này trong vụ án.

Về công nợ: Chị [Q](#) và anh [H](#) đã thống nhất các khoản nợ chung gồm:

+ Nợ vợ chồng ông [Nguyễn Văn T](#), bà [Ta Thị T1](#) số tiền mua cám chăn nuôi là 1.450.000.000đ. Ông [T](#), bà [T1](#) có yêu cầu độc lập yêu cầu vợ chồng chị [Q](#), anh [H](#) trả cho ông [T](#), bà [T1](#) số tiền còn nợ là 1.450.000.000đ và lãi suất tính theo quy định của pháp luật tính kể từ ngày vợ chồng chị viết giấy nhận nợ là ngày 10/11/2022 đến khi thanh toán đầy đủ số tiền còn nợ. Anh [H](#), chị [Q](#) không đồng ý trả lãi. Theo khoản 3 Điều 440 BLDS, Điều 357 BLDS thì bên mua chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán phải chịu lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu độc lập của ông [T](#), bà [T1](#), buộc anh [H](#), chị [Q](#) phải trả ông [T](#), bà [T1](#) số tiền nợ gốc 1.450.000.000đ và số tiền lãi tính từ ngày 10/11/2022 là:  $1.450.000.000đ \times 10\% / \text{năm} \times 02 \text{ năm } 01 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} \{ (1.450.000.000đ \times 10\% \times 25 \text{ tháng} : 12 = 302.083.300đ) + (1.450.000.000đ \times 10\% : 12 \times 17 \text{ ngày} : 30 = 6.847.200đ) \} = 308.930.500đ$  (Ba trăm linh tám triệu chín trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng). Tổng cả gốc và lãi là 1.758.930.500đ.

+ Nợ anh [Lăng Văn Q1](#) 10.000.000 đồng tiền công làm thuê năm 2020.

+ Nợ chị [Nguyễn Quỳnh P](#) 9.231.000 đồng tiền mua thuốc thú y từ 2016-2021.

Đối với các khoản nợ chưa thống nhất:

+ Chị Q xác định vợ chồng còn nợ ông Hoàng Văn C (là bố đẻ của chị Q) tổng số tiền là 71.560.000đ, số tiền vay của ông C để mua máy tính cho con và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị là người vay trực tiếp nhưng trước khi vay có bàn bạc với anh H, anh H đồng ý nên anh H biết rõ về việc này nhưng chị không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Ông C cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh anh H, chị Q có ký nhận vay tiền. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông C xin rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu anh H, chị Q phải trả cho ông C số tiền 71.560.000đ, xét là tự nguyện, cần đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của ông C trong vụ án.

+ Anh H xác định vợ chồng còn nợ ông Lã Văn T2 50.000.000 đồng tiền cám chăn nuôi gà. Tuy nhiên, ông T2 không có giấy tờ gì chứng minh, chị Q xác định chỉ còn nợ ông T2 30.000.000 đồng nên cần xác định vợ chồng anh H, chị Q còn nợ ông T2 số tiền 30.000.000 đồng.

Như vậy, tổng công nợ chung của anh H và chị Q là: 1.808.161.500 đồng. Anh H, chị Q mỗi người có trách nhiệm trả ½ khoản nợ.

Đối với khoản nợ 20.000.000đ còn lại của ông Lã Văn T2 được xác định là nợ riêng của anh H, cần buộc anh H có trách nhiệm trả số tiền còn nợ cho ông T2 là phù hợp.

[3]. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 30.691.000đồng (Ba mươi triệu sáu trăm chín mươi một nghìn đồng). Theo quy định tại khoản 2 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự, mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia. Vì vậy, chị Q, anh H mỗi người phải chịu ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 15.345.500đ (Mười lăm triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Chị Hoàng Thị Q đã nộp toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 30.691.000đồng (Ba mươi triệu sáu trăm chín mươi một nghìn đồng). Vì vậy, anh Lã Văn H phải có trách nhiệm thanh toán trả chị Hoàng Thị Q số tiền chị Q đã nộp tiền thẩm định, định giá tài sản là 15.345.500đ (Mười lăm triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

[4]. Về án phí: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; nguyên đơn và bị đơn phải chịu phí dân sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 6, khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ Điều 37, Điều 38; Điều 56, Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình; khoản 3 Điều 440; Điều 464; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271, khoản 1 Điều 273; Điều 244; Điều 217, Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 6 Điều 26; điểm a, b khoản 5 Điều 27; điểm a, b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị [Hoàng Thị Q](#) được ly hôn anh [Lã Văn H](#);

Về con chung: Giao cho chị [Hoàng Thị Q](#) trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là cháu [Lã Ngọc M](#), sinh 23/3/2017; giao cho anh [Lã Văn H](#) trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là cháu [Lã Hoàng H2](#), sinh ngày 19/7/2009, cho đến khi các con đủ 18 tuổi tròn. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị [Q](#) và anh [H](#) không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau cho đến khi đương sự có yêu cầu. Chị [Hoàng Thị Q](#) và anh [Lã Văn H](#) có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung:

+ Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị [Hoàng Thị Q](#) đối với yêu cầu chia thừa đất số 95, tờ bản đồ số 162, 1073,7m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất; địa chỉ thửa đất: [Bản A, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#).

+ Giao cho chị [Hoàng Thị Q](#) quản lý, sử dụng: Thửa đất 184, tờ bản đồ số 25, diện tích 18.956,8m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất; được cấp GCNQSDĐ ngày 25/3/2022; địa chỉ thửa đất: [Bản H, xã T, huyện Y](#) và tạm giao cho chị [Q](#) các tài sản trên đất trị giá 376.212.000đ, gồm: 01 khu chăn nuôi loại C, xây dựng năm 2019, diện tích 221m<sup>2</sup>; 01 nhà để cáng xây năm 2019, diện tích 34,08m<sup>2</sup>; 01 mái tôn trước nhà ở (mái tôn thường liên doanh), xây năm 2019, diện tích 28,32m<sup>2</sup>; 01 nền láng vữa xi măng dày từ 2-3cm, xây dựng năm 2019, diện tích 16,8m<sup>2</sup>; 01 tường xây cay bê tông, dày 13cm, xây năm 2019, diện tích 3,36m<sup>2</sup>; 01 đoạn tường xây cay bê tông, dày 11cm, xây năm 2019, diện tích 16,08m<sup>2</sup>; 01 mái tôn trước nhà chính (mái thường liên doanh), xây năm 2018, diện tích 24,85m<sup>2</sup>; 01 sân láng vữa trước nhà chính dày 2-3cm, xây năm 2018, diện tích 24,85m<sup>2</sup>; 01 đoạn tường xây cay bê tông, dày 13cm, xây dựng năm 2018, diện tích 3572m<sup>2</sup>x 01 đoạn tường; 01 nhà cấp 4 loại 2, xây dựng năm 2015, diện tích 34,79m<sup>2</sup> (mái đã cải tạo sửa chữa năm 2017 lợp tôn xộp, xà gồ kẽm; 01 bếp loại C, xây năm 2005, diện tích 12,9m<sup>2</sup>; 01 sân láng vữa phía sau bếp dày 2-3cm, xây năm 2005, diện tích 21,56m<sup>2</sup>; 01 mái proximang, xây năm 2005, diện tích 14m<sup>2</sup>; 01 đoạn tường xây cay bê tông dày 11cm, xây năm 2019, diện tích 4,75m<sup>2</sup>; 01 đoạn tường xây cay bê tông cạnh bếp, xây năm 2005, diện tích 6,16m<sup>2</sup>; 03 chuồng gà đã bị dỡ mái, diện tích chuồng 1= 123,4m<sup>2</sup>; chuồng 2 diện tích 118m<sup>2</sup>; chuồng 3, diện tích 88,92m<sup>2</sup>.

Giao cho chị [Q](#) sở hữu 01 xe máy Ablade BKS 98B1-55.163, màu sơn đen, mua năm 2012 (xe đã qua sử dụng).

Tổng giá trị tài sản chị [Q](#) được chia là 385.212.000đ (Ba trăm tám mươi lăm triệu hai trăm mười hai nghìn đồng)

Chị [Hoàng Thi Q](#) phải có nghĩa vụ trích chia phần chênh lệch tài sản cho anh [Lã Văn H](#) số tiền là: 119.581.500 đồng (Một trăm mười chín triệu năm trăm tám mươi mốt nghìn năm trăm đồng).

+ Giao cho anh [H](#) quản lý, sử dụng: Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 159, diện tích 571,5m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 162, diện tích 278,8m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất LUK; Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 162, diện tích 326,8m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất LUK; Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 157, diện tích 631,4m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm; đều ở [bản A, xã C, huyện Y](#); và tạm giao cho anh [H](#) các tài sản trên thửa đất số 64, tờ bản đồ số 159 gồm có các tài sản: 01 nhà cấp 4 loại 2, xây năm 2010 diện tích 65,52m<sup>2</sup>; 01 nhà bếp loại B, xây năm 2010, diện tích 25,44m<sup>2</sup>; 01 nhà tắm xây năm 2010, diện tích 12m<sup>2</sup>; 01 đoạn tường cay vôi dày 13cm, xây năm 2010, diện tích 12,42m<sup>2</sup>; 01 mái proximang trước nhà, xây năm 2010, diện tích 21,8m<sup>2</sup>; 01 sân láng vữa, dày 2-3cm, xây năm 2010, diện tích 21,84m<sup>2</sup>;

Giao cho anh [H](#) sở hữu các tài sản gồm: 01 xe máy Wave an pha BKS 98L5-9350, màu sơn đỏ, mua năm 2016 (xe đã qua sử dụng, sản xuất năm 2004); 01 xe máy Wave an pha BKS 98H1-31.235, màu sơn cam, mua năm 2021 (xe đã qua sử dụng, sản xuất năm 2014); 01 kệ ti vi gỗ keo, mua năm 2015; 02 téc nước [S](#) loại 1000 lít, 1 cái bị thùng, 1 cái đang sử dụng; 01 tủ lạnh nhãn hiệu panasonic đã hỏng; 01 máy giặt nhãn hiệu Sanaya, loại 7kg mua năm 2008, hiện không sử dụng; 01 két sắt mua năm 2010; và số tiền bán 01 xe máy Wave an pha BKS 98B2-048.58, đăng ký tên [Hoàng Văn K](#) là 11.800.000đ (Mười một triệu tám trăm nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản anh [H](#) được chia là 134.249.000đ (Một trăm ba mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Anh [H](#) được nhận số tiền chị [Q](#) trích chia phần chênh lệch tài sản cho anh [H](#) là: 119.581.500 đồng (Một trăm mười chín triệu năm trăm tám mươi mốt nghìn năm trăm đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của chị [Hoàng Thi Q](#) đối với các tài sản gồm: 01 tủ lạnh Panasonics; 01 loa kéo S 300 và; 01 [bộ Đ2](#).

- Về công nợ chung:

+ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của ông [Hoàng Văn C](#) yêu cầu chị [Hoàng Thi Q](#) và anh [Lã Văn H](#) phải trả cho ông [Hoàng Văn C](#) số tiền 71.560.000đồng (Bảy mươi một triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

+ Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông [Nguyễn Văn T](#), ông [Lã Văn T2](#), anh [Lăng Văn Q1](#), anh [Hoàng Văn Q2](#) và chị [Nguyễn Quỳnh P](#).



- Buộc anh [Lã Văn H](#), chị [Hoàng Thi Q](#) phải có nghĩa vụ trả ông [Nguyễn Văn T](#), bà [Ta Thi T1](#) số tiền nợ gốc 1.450.000.000đ và số tiền lãi là 308.930.500đ; tổng cả gốc và lãi là 1.758.930.500đ. Anh [H](#), chị [Q](#) mỗi người phải trả cho ông [T](#), bà [T1](#) số tiền nợ gốc là 725.000.000đ (Bảy trăm hai mươi lăm triệu đồng), tiền lãi là 154.465.300đ (Một trăm năm mươi tư triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm đồng), tổng cả gốc và lãi là 879.465.300đ (Tám trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm đồng).

- Anh [H](#), chị [Q](#) mỗi người phải trả cho: Anh [Lăng Văn Q1](#) số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng); mỗi người phải trả cho chị [Nguyễn Quỳnh P](#) và anh [Hoàng Văn Q2](#) số tiền 4.615.500 đồng (Bốn triệu sáu trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng); mỗi người phải trả cho ông [Lã Văn T2](#) số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

- Về nợ riêng: Anh [Lã Văn H](#) phải trả cho ông [Lã Văn T2](#) số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

- Về chi phí tố tụng: Chị [Hoàng Thi Q](#), anh [Lã Văn H](#) mỗi người phải chịu số tiền chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ là 15.345.500đ (Mười lăm triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm đồng). Anh [Lã Văn H](#) phải có nghĩa vụ thanh toán trả chị [Hoàng Thi Q](#) số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 15.345.500đ (Mười lăm triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong (đối với khoản nợ của ông [Nguyễn Văn T](#), bà [Ta Thi T1](#)); và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản phải thanh toán còn lại), cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về án phí: Trả lại chị [Hoàng Thi Q](#) số tiền tạm ứng án phí là 375.800đ (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn tám trăm đồng) do chị [Q](#) rút một phần yêu cầu khởi kiện chi tài sản là thửa đất số 95, tờ bản đồ số 162, diện tích 1073,7m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất, trị giá 7.516.000đ. Chị [Hoàng Thi Q](#) phải chịu: 300.000 đồng án phí ly hôn và 39.122.400 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 35.085.000đ (Ba mươi lăm triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008937 ngày 01/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Anh [H](#) phải chịu 39.722.400đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản. Ông [Hoàng Văn C](#), ông [Nguyễn Văn T](#), ông [Lã Văn T2](#), anh [Lăng Văn Q1](#), anh [Hoàng Văn Q2](#) không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông [Nguyễn Văn T](#) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.750.000đ (Hai mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009111 ngày 27/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang; Trả lại anh [Hoàng Văn Q2](#) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng)

theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001841 ngày 28/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang; Trả lại ông [Hoàng Văn C](#) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.789.000đ (Một triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001837 ngày 27/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang; Trả lại anh [Lăng Văn Q1](#) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001834 ngày 27/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang; Trả lại ông [Lã Văn T2](#) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001835 ngày 27/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo:

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND Tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- UBND xã Canh Nậu;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án Tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Xuân Toàn**